

Số: 12/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 95/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 46/2021/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Nghị định số 266/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2017/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước; Nghị định số 78/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại ban hành kèm theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quy chế), cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 Quy chế như sau:

“Điều 9. Phí bảo lãnh

1. Phí bảo lãnh bao gồm:

a) Phí thẩm định hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn: 500.000 đồng cho một hồ sơ và nộp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh vay vốn;

b) Phí bảo lãnh vay vốn: 0,5%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh.

2. Phí bảo lãnh thu được, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được hạch toán toàn bộ vào thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định xóa phí bảo lãnh đối với doanh nghiệp đã phá sản, giải thể và sau khi thanh lý, xử lý toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục và chịu trách nhiệm về quyết định xóa phí bảo lãnh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 Quy chế như sau:

“Điều 20. Nợ vay bắt buộc bảo lãnh và hoàn trả nợ cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam

1. Sau khi thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam yêu cầu bên được bảo lãnh nhận nợ và ký hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

2. Sau khi ký hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh, bên được bảo lãnh chuyển thành bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

3. Hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm các nội dung như sau:

a) Lãi suất nợ vay bắt buộc bảo lãnh: Được xác định bằng lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của nhà nước tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại thời điểm ký hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh; lãi suất nợ vay bắt buộc bảo lãnh quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất trong hạn, mức lãi suất cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định;

b) Thời gian trả nợ vay bắt buộc bảo lãnh: Thời gian cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định căn cứ vào tình hình tài chính, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ vay của bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh;

c) Bảo đảm cho khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh: Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện định giá lại tài sản bảo đảm. Trường hợp sau khi định giá, giá trị tài sản bảo đảm của dự án, phương án của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh tại thời điểm ký hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ vào tình hình tài chính, hoạt động, khả năng trả nợ của bên được bảo lãnh để thẩm định và quyết định việc bổ sung biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật;

d) Các nội dung khác liên quan đến khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét thỏa thuận, thống nhất với bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh và quy định cụ thể tại hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh.

4. Bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ nợ gốc và nợ lãi phát sinh cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh đã ký.

5. Căn cứ kết quả đánh giá về tình hình tài chính, hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định việc miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh. Ngân sách nhà nước không cấp bù lãi suất và phí quản lý đối với toàn bộ dư nợ của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh trong trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất áp dụng quy định về miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh.

6. Việc xử lý rủi ro đối với các khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh thực hiện theo quy định tại cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 Quy chế như sau:

“Điều 21. Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro nợ vay bắt buộc bảo lãnh

Việc trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh thực hiện theo quy định về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và cơ chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do các cơ quan có thẩm quyền ban hành.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 23 Quy chế như sau:

“1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Thực hiện đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với ngân hàng thương mại theo dõi, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của bên được bảo lãnh theo đúng mục đích đã quy định tại hợp đồng tín dụng;

c) Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát, đơn đốc thu hồi nợ vay bắt buộc bảo lãnh theo đúng hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh đã ký;

d) Xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong quá trình thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với các trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải trả nợ thay và nợ xấu phát sinh trong quá trình giám sát nợ vay bắt buộc bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trong việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn ngân hàng thương mại, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.”.

5. Sửa đổi điểm b, bổ sung điểm c khoản 3 Điều 23 Quy chế như sau:

“b) Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

c) Cung cấp bằng văn bản mức lãi suất cho vay bình quân bằng đồng đô la Mỹ của các ngân hàng thương mại trong nước trong cùng thời kỳ trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành để Bộ Tài chính cung cấp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam.”.

6. Bổ sung khoản 4 Điều 23 Quy chế như sau:

“4. Các bộ, cơ quan ngang bộ:

Thực hiện chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (trong đó có hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa) theo chức năng, nhiệm vụ được Chính phủ giao và quy định của pháp luật.”.

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các hợp đồng nợ vay bắt buộc bảo lãnh đã ký kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh tiếp tục thực hiện theo các cam kết, thoả thuận ghi trong hợp đồng đã ký. Trường hợp sửa đổi, bổ sung các cam kết, thoả thuận liên quan đến lãi suất, biện pháp bảo đảm đã ký kết, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh thoả thuận, thống nhất thực hiện:

a) Điều chỉnh lãi suất nợ vay bắt buộc bảo lãnh đối với dư nợ của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh bằng đồng Việt Nam bằng mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành. Đối với dư nợ của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh bằng đồng đô la Mỹ, điều chỉnh lãi suất bằng mức lãi suất cho vay bình quân bằng đồng đô la Mỹ của các ngân hàng thương mại trong nước trong cùng thời kỳ;

b) Căn cứ kết quả đánh giá về tình hình tài chính, hoạt động, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng trả nợ của bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định việc miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh. Ngân sách nhà nước không cấp bù lãi suất và phí quản lý đối với toàn bộ dư nợ của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh trong trường hợp Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bên nhận nợ vay bắt buộc bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất áp dụng quy định về miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh. Ngân hàng Phát triển Việt Nam hướng dẫn về hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn, giảm lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh;

c) Định giá lại giá trị bảo đảm đối với các khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh có tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật. Trường hợp giá trị bảo đảm của dự án, phương án của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh sau khi định giá thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc và nợ lãi của khoản nợ vay bắt buộc bảo lãnh tại thời điểm định giá, Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ vào tình hình tài chính, khả năng trả nợ của bên được bảo lãnh để thẩm định, quyết định việc bổ sung biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các cam kết, thỏa thuận liên quan đến phí bảo lãnh đã phát sinh, Ngân hàng Phát triển Việt Nam và bên nợ phí bảo lãnh thực hiện theo các cam kết, thỏa thuận đã thống nhất. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định xóa phí bảo lãnh theo nguyên tắc tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2026.

2. Sau khi Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc xác định lãi suất nợ vay bắt buộc bảo lãnh bằng đồng đô la Mỹ tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này như sau:

a) Chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản gửi Bộ Tài chính cung cấp mức lãi suất cho vay bình quân bằng đồng đô la Mỹ của các ngân hàng thương mại trong nước trong cùng thời kỳ để Bộ Tài chính cung cấp cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại điểm a khoản này, Bộ Tài chính có văn bản chuyển cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam mức lãi suất cho vay bình quân bằng đồng đô la Mỹ của các ngân hàng thương mại trong nước trong cùng thời kỳ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp;

c) Chậm nhất 03 ngày làm việc sau khi nhận được văn bản của Bộ Tài chính tại điểm b khoản này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định mức lãi suất đối với dư nợ vay bắt buộc bảo lãnh bằng đồng đô la Mỹ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam dùng triển khai thực hiện hoạt động bảo lãnh vay vốn mới cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b). **HT**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Hồ Đức Phớc